

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
A	阿里山	B8	L10	B	不錯	B2	L05	B	並	B8	L05
	阿拉伯人	B10	L12		不斷	B10	L04		拌	B5	L06
	阿姨	B1	L12		巴士	B8	L10		杯子	B6	L05
		K2	L12		巴西	B6	L04		爸爸	K2	L02
	啊	B2	L12		巴拿馬	B7	L02			B1	L02
	艾菲爾鐵塔	B8	L09		巴黎	B4	L09		表妹	B4	L02
	埃及	B8	L09		比	B5	L01		表哥	B8	L10
	愛	B6	L07			B5	L08		表演	B3	L10
	愛心	B9	L08		比較	B2	L01		表示	B8	L03
	愛國	B10	L06			B9	L11		表情	B8	L11
	愛情	B7	L08		比賽	B5	L08		表達	B8	L03
	矮	B8	L10		比方說	B7	L07		便利	B7	L11
	澳洲	B4	L09		比如	B9	L01		保存	B9	L10
	奧林匹克	B10	L08		包	B4	L06		保持	B10	L11
	熬夜	B10	L07			B5	L04		保護	B5	L11
	安全	B6	L09		包括	B6	L09		扁	B7	L04
	安定	B7	L09		北方	B2	L09		拜年	B2	L06
	按照	B8	L09		北部	B4	L09		玻璃	B9	L05
B	八	B1	L03	B	北半球	B6	L04	B	背	B6	L02
		K2	L03		半	B4	L03			B10	L11
	不	K2	L05			B9	L04		背包	B3	L03
	不久	B8	L11		布	B3	L08		背包客	B8	L01
	不小心	B4	L07		布料	B10	L02		倍	B7	L03
	不可思議	B8	L09		必須	B4	L03		班	K2	L03
	不同	B4	L10		必需品	B10	L03			B1	L03
	不行	B4	L03		本	B3	L02		脖子	B2	L11
	不但	B2	L11		本來	B2	L10		博物館	B4	L11
	不良	B7	L07		白色	B2	L05		被	B6	L05
	不見了	B2	L08		冰淇淋	B2	L03		畢業	B7	L05
	不足	B9	L03		冰雪奇緣	B8	L11		病人	B8	L01
	不到	B3	L03		百分之十八	B9	L03		部分	B8	L03
	不要緊	B8	L02		百看不厭	B8	L11		部首	B9	L01
	不夠	B4	L05		百貨公司	B4	L12		報名	B6	L01
	不得了	B3	L05		別	B2	L07		報告	B5	L05
	不過	B8	L01		別人	B3	L11		報紙	B10	L04
	不對	B6	L02		別的	B4	L02		筆記本	B3	L03
	不管	B10	L12		吧	B1	L07		筆畫	B6	L08
		B6	L05		把	B4	L01		筆順	B6	L08
	不論	B9	L08		步	B9	L05		搬家	B3	L09

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
B	餅乾	B3	L02		成千上萬	B9	L07		窗戶	B3	L06
	菠菜	B6	L07		成為	B10	L03		趁	B8	L08
	遍	B8	L05		吵架	B10	L07		超級市場	K2	L11
	棒	B9	L04		吹	B9	L09			B2	L03
	鼻子	K2	L07		扯鈴	B3	L08		超過	B9	L06
		B1	L07		沖到	B8	L04		鈔票	B5	L11
	辦	B5	L05		抽	B10	L11		傳	B10	L03
	辦公室	B4	L01		抽象	B9	L01		傳統	B4	L08
	辦法	B4	L12		炒米粉	B3	L10		傳說	B8	L05
	幫	B2	L02		長	B2	L11		傳遞	B10	L05
	幫忙	B4	L01		長頸鹿	B2	L11			B10	L09
	幫助	B6	L07		長褲	B4	L05		楚國	B8	L06
	編	B6	L01		長時間	B9	L08		誠實	B10	L08
	薄	B10	L02		城市	B4	L09		嫦娥奔月	B5	L02
	避免	B8	L04		春天	K2	L05		廚房	B5	L04
	寶物	B9	L10			B2	L05		廚餘	B9	L05
	寶特瓶	B10	L04		春捲	B3	L04		衝浪	B10	L11
	變	B2	L05		春節	B4	L06		衝浪板	B10	L11
	變成	B9	L01		查	B5	L02		蟲	B9	L10
C	陳心美	K2	L01		穿	B3	L05	C	寵物	B2	L08
		B1	L01		差	B9	L12		襯衫	B9	L11
	充滿	B10	L05			B10	L06		才	B3	L08
	出去	B2	L04		差一點	B5	L03			B4	L04
	出門	B5	L10		差不多	B3	L05		才藝	B6	L01
	出現	B7	L09		差別	B7	L02		存起來	B4	L06
	出國	B7	L06		臭豆腐	B9	L04		材料	B5	L04
		B8	L01		茶葉	B10	L03		刺激	B8	L08
	出發	B10	L09		除了	B3	L10		促銷	B9	L11
	吃	K2	L04		除夕	B4	L06		脆	B9	L04
		B1	L04		唱歌	K2	L08		草	B2	L05
	吃不下	B5	L07			B1	L08		草地	B4	L11
	吃壞肚子	B5	L07		常常	B1	L08		草書	B6	L12
	吃素	B6	L07		產品	B10	L09		草莓	B3	L04
	吃法	B7	L06		船隊	B10	L09		參加	B4	L02
	吃飽	B7	L07		處理	B9	L05		參觀	B6	L12
	吃不膩	B9	L04		創造	B9	L01			B9	L07
	成果發表會	B5	L06		場	B5	L08		彩色	B3	L06
	成功	B7	L12		插圖	B7	L01		彩色筆	B6	L11
	成語	B8	L03		朝代	B10	L10		從	B4	L03

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
C	從來沒	B6	L03	D	打折	B7	L03	D	東部	B4	L09
	猜	B9	L06		打招呼	B7	L08		東北亞	B9	L03
		B9	L07		打仗	B8	L06		東南亞	B9	L03
	猜拳	B3	L08			B10	L05		的	K2	L06
	猜燈謎	B9	L07		打字	B9	L01			B1	L06
	瓷器	B10	L09		旦	B9	L01		的確	B6	L10
	曾經	B7	L05		丟	B5	L03		度	B3	L05
	菜葉	B9	L10		地理課	B4	L09		度假	B10	L11
	詞	B8	L03		地球	B5	L09		待	B5	L10
	翠玉白菜	B9	L10		地圖	B5	L09		倒數	B5	L05
	層	B8	L09		地上	B6	L11		倒	B6	L05
	錯	B6	L08		地區	B6	L06		倒下來	B8	L04
	餐廳	B6	L12			B8	L04		島	B5	L09
	聰明	B10	L04		地震	B8	L04		動物園	B2	L11
D	大	B1	L07	D	多少錢	B3	L03	D	動物	B5	L12
	大家	B2	L01		多久	B5	L04		動作	B8	L11
	大象	B2	L11		多才多藝	B6	L01		動作片	B8	L08
	大概	B3	L05		多數	B8	L03		動畫	B8	L11
	大洋洲	B5	L09		多麼	B9	L12		帶	B2	L08
	大量	B6	L11		但是	B3	L05		帶來	B5	L05
	大小	B7	L03		低	B4	L05		得	B3	L02
	大自然	B8	L04		弟弟	K2	L02			B3	L05
	大部分	B8	L02			B1	L02			B5	L08
	大學	B8	L05		杜拜	B8	L09		得分	B6	L08
	大約	B9	L03		肚子	B3	L07		得到	B6	L08
	大衛	B10	L07		豆子	B3	L10		掉	B10	L11
	代表	B5	L02		豆腐	B6	L07		第二名	B5	L08
	代表性	B10	L03		豆類	B6	L07		蛋	K2	L04
	冬天	K2	L05		到	B1	L06		蛋炒飯	B2	L04
		B1	L05		到處	B5	L04		蛋糕	B1	L06
	打	K2	L12		到底	B5	L11		都	B1	L09
		B1	L12		到達	B10	L12		棟	B3	L09
	打球	K2	L08		定價	B7	L03		登鸛雀樓	B10	L01
		B1	L08		店	B9	L04		短	B8	L03
	打字	B3	L12		東方	B2	L09		短袖	B6	L04
	打開	B3	L01			B10	L09		短褲	B6	L04
	打算	B5	L10		東西	B2	L03		等	B4	L11
	打包	B7	L07		東北部	B4	L09		等一下	B3	L01
	打扮	B7	L05		東南部	B4	L09		等等	B6	L07

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
D	答應	B4	L02	E	餓死	B7	L07	F	法國	B2	L10
	答案	B9	L07		嗯	B8	L01		法文	B4	L10
	跌倒	B4	L07		二	K2	L02		肥皂	B2	L07
	隊	B5	L08		二十八	B1	L06		肥料	B9	L05
	搭	B5	L10		二年級	B5	L01		附近	B2	L03
	當	B5	L08		二手店	B10	L06			B3	L09
	當地	B7	L05		而	B10	L08		非常	B2	L08
	當作	B7	L01		而且	B4	L05		非洲	B5	L09
	當時	B7	L12		兒童	B7	L10		封	B7	L12
		B8	L09		分	B4	L03		負責	B9	L02
	當然	B7	L01			B5	L08		風	B4	L05
	達	B9	L10	F	分鐘	B4	L01		風景	B4	L11
	電子郵件	B7	L11		分類	B9	L05		風俗	B6	L05
	電腦公司	B2	L02		分成	B5	L09		飛	B5	L02
	電話	K2	L12		分享	B10	L03		飛機	B5	L03
		B2	L12		分解	B10	L04		粉筆	B6	L11
	電影	B4	L08		方友朋	B2	L01		符號	B9	L01
	對	B4	L04		方向	B2	L09		富裕	B8	L12
	對了	B4	L12		方方的	B4	L10			B9	L08
	對不起	B7	L07		方法	B5	L11		富強	B8	L06
	對不對	B1	L10		方便	B5	L11			B10	L10
	對手	B5	L08		方面	B8	L02		幅	B9	L10
	對折	B7	L04		方式	B9	L08		發燒	B3	L07
	端午節	B8	L05			B8	L12		發明	B5	L11
	德文	B4	L10		父母	B4	L11		發音	B6	L05
	敵人	B8	L09		付	B7	L03		發生	B7	L01
	稻田	B8	L10		房間	B1	L09		發展	B8	L11
	噸	B9	L06		房子	B3	L09		發起	B9	L08
	擔心	B8	L02		房屋	B9	L10		發現	B9	L02
	燈	B3	L06		放鞭炮	B2	L06		發表會	B10	L02
	燈會	B9	L07		放假	B3	L01		發脾氣	B10	L07
	燈節	B9	L07		放	B4	L01		發達	B10	L10
	燈籠	B9	L07		放學	B4	L01		菲律賓	B5	L05
	戴	B6	L04		放天燈	B7	L10		菲爾普斯	B10	L08
	點	B4	L03		放棄	B10	L11		煩惱	B5	L05
	點心	B4	L11		放開	B10	L05		鳳梨酥	B7	L10
	點燃	B10	L05		服裝	B6	L06		複雜	B9	L01
	讀	B3	L02			B10	L02		廢紙	B10	L04
E	餓	B2	L04		服務	B9	L11		範圍	B10	L09

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
G	工作	B2	L02	G	個	K2	L02	G	該	B2	L07
	工人	B10	L02			B1	L02		跟	K2	L07
	工作服	B10	L02		剛好	B7	L05			B2	L01
	工具	B10	L05		哥倫布	B10	L09		跟著	B7	L08
	工業	B10	L12		哥哥	K2	L02		過	B2	L07
	公尺	B6	L09			B1	L02			B2	L08
	公里	B9	L09		恭喜發財	B6	L05			B9	L03
	公園	K2	L11		根本	B8	L08		過來	B2	L12
		B3	L09		貢獻	B7	L09		過年	B4	L06
	功夫	B4	L08		高	B3	L08		過敏	B4	L02
	功能	B6	L11		高興	B2	L01		過幾年	B7	L10
	功課	B3	L02		高速公路	B5	L10		過去	B8	L11
	古代	B5	L11		高雄	B6	L09		鼓勵	B9	L09
	古老	B4	L10		高中	B7	L05		歌星	B8	L08
	古典	B7	L08		高麗菜	B7	L04		歌劇院	B8	L09
	古音	B10	L03		高鐵	B8	L10		蓋	B8	L01
	古蹟	B8	L10		高手	B10	L11		趕	B10	L02
	光	B9	L11		乾淨	B2	L07		趕快	B2	L07
	光榮	B10	L08		國家	B4	L09		廣告	B4	L12
	各	B4	L09		國畫	B5	L01		廣告單	B7	L06
	各式各樣	B9	L07		國父	B7	L09		廣東	B10	L10
	告訴	B2	L09		國內	B8	L12		鋼琴	B4	L03
	改名	B9	L10		國王	B8	L06		鋼筆	B6	L11
	改善	B5	L07		國外	B8	L12		購物	B9	L11
	改變	B8	L12		國際	B8	L01		關係	B7	L02
		B9	L02		掛	B3	L06		罐	B10	L04
	攻打	B8	L09		割草	B10	L06		觀眾	B10	L08
	更	B3	L11		敢	B3	L08	H	好	K2	L07
	姑姑	K2	L10		港口	B6	L09			B1	L06
		B1	L10		給	B2	L06			B3	L06
	果汁	B1	L04		貴	B3	L03		好好	B2	L12
	狗	B2	L08		感冒	B3	L05		好玩	B3	L08
	冠軍	B5	L08		感恩節	B5	L04		好看	B3	L03
	故事	B5	L02		感受	B9	L08		好像	B3	L07
	故意	B5	L05		感覺	B6	L10		好用	B4	L12
	故宮博物院	B6	L12			B9	L04		好吃	B4	L04
		B9	L10		感情	B10	L03		好處	B4	L08
	革命	B10	L12		概念	B9	L01		好運	B5	L05
	剛	B8	L02		溝通	B7	L11		好奇	B6	L08

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
H	互動	B8	L11	H	很	K2	L05	H	黃河	B10	L01
	火鍋	B4	L06			B1	L05		嗨	B8	L02
	火腿	B7	L04		很久	B2	L12		會	B1	L07
	火車	B8	L10			K2	L09			B2	L06
	火災	B9	L02		後面	B1	L09		會意字	B9	L01
	火藥	B10	L12			B6	L03		號	K2	L06
	划	B8	L05		後年	B6	L11			B1	L06
	划算	B7	L03		後來	B5	L05			B3	L09
	划不動	B8	L05		活動	B7	L10		漢字	B4	L10
	合	B9	L01		活潑	B10	L12		漢堡	K2	L04
	合作	B5	L08		活字印刷術	B9	L10			B2	L04
	合適	B7	L03		皇帝	B9	L10	H	緩緩地	B10	L05
	回來	B3	L01		皇宮	B2	L05		橫渡	B10	L09
	回家	B4	L03		紅色	B2	L06		環境	B5	L11
		B4	L11		紅包	B6	L01		環遊世界	B8	L01
	回收	B9	L05		紅線	B10	L03		環保	B9	L05
	回收桶	B9	L05		紅茶	B4	L09		還有	B1	L04
	回味無窮	B9	L04		海邊	B7	L01		還要	B1	L04
	回憶	B9	L10		海報	B8	L04		還是	B2	L05
	回鄉偶書	B10	L01		海嘯	B10	L11			B2	L09
		B10	L11		海底	B7	L02			B4	L05
	呼吸	K2	L02		航空公司	B10	L09		韓國	B6	L09
	和	B1	L02		航海	B3	L03		壞	B5	L03
		B3	L04		盒	K2	L04		護士	B5	L07
	或是	B8	L06		喉嚨	B1	L04		歡迎	B2	L01
	河	B9	L03		喝	B4	L01		歡樂	B7	L05
		B2	L05			B10	L03	J	九	K2	L03
	花	B5	L10		湖	B4	L11			B1	L03
	花生	B4	L02		猴子	B2	L11		九牛一毛	B8	L03
	花蓮	B6	L09		畫	K2	L07		今天	K2	L04
	花園	B6	L12			B9	L01			B1	L04
	花車遊行	B7	L05		畫圖	K2	L07		今年	B2	L01
	花木蘭	B8	L11			B1	L07		介紹	B2	L01
	花燈	B9	L07		華人	B2	L06		及	B9	L03
	厚	B4	L05		華盛頓	B7	L09		加	B7	L04
	哈	B3	L08		華語	B2	L05		加上	B9	L01
	哈里發塔	B8	L09		黃	B5	L10		加油	B5	L08
	孩子	B8	L11		黃石國家公園	B2	L05		加拿大	B9	L08
	胡椒粉	B4	L04			B5	L10		句	B3	L12

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
J	句子	B10	L01	J	家	K2	L02	J	進	B8	L06
	叫	K2	L01		家庭	B1	L02		進步	B7	L10
		B1	L01			B7	L12		集中	B9	L03
		B3	L02		家具	B8	L07		敬上	B6	L08
		B3	L11		捐款	B8	L12		敬祝	B6	L08
	叫做	B6	L05			B9	L08		極了	B5	L08
	交	B7	L10		記得	B4	L09		毬子	B3	L10
		B10	L07		飢餓	B7	L07		煎	B5	L06
	交通	B6	L09		健康	B4	L04		禁食	B9	L08
	交換學生	B8	L01		剪刀	B3	L08		節	B4	L01
	交不了	B10	L07		基礎	B9	L01		節日	B5	L02
	交流	B10	L09		寄	B3	L06			B8	L05
	件	B4	L05		將來	B8	L11		節目	B7	L05
	吉利	B6	L05		接	B3	L07		節節高升	B8	L09
	肌肉	B8	L07		接住	B6	L01		經過	B7	L09
	即使	B7	L07		接觸	B8	L01		經濟	B6	L09
	夾	B3	L10		接近	B10	L03		經驗	B7	L10
	技術	B8	L09		救	B7	L12		腳	B4	L07
	決定	B3	L08		教	B3	L10		腳踏車	B9	L09
	見面	B6	L05		教室	B2	L09		舅舅	B2	L10
	姊姊/姐姐	K2	L02		教法	B7	L10		解決	B10	L07
		B8	L01		教育	B8	L12		解渴	B10	L03
	季節	B6	L04			B10	L12		嘉年華會	B7	L05
	居住	B9	L03		教練	B10	L11		漸漸	B7	L11
	肩膀	B8	L07		竟然	B9	L05		精彩	B5	L08
	近	B1	L11		就是	B3	L06		精美	B8	L11
	金字塔	B8	L09		就好了	B3	L10		精神	B10	L03
	金牌	B9	L09		就行了	B7	L04			B10	L06
	金屬	B9	L05		幾	K2	L02		緊	B7	L04
	建議	B5	L01			B1	L02		緊張	B3	L11
	建立	B7	L09			B3	L12		餃子	B4	L06
	建築	B8	L09		幾乎	B9	L04		餃子皮	B7	L04
	既然	B9	L09		景色	B8	L10		價錢	B6	L11
	架	B5	L03		減	B9	L07		獎品	B5	L08
	紀念	B7	L12		減少	B9	L05		獎牌	B10	L08
		B8	L05		結束	B5	L06		據說	B10	L05
	紀錄	B9	L09			B6	L08		機器	B4	L12
	軍人	B9	L02		結帳	B7	L03		機器人	B4	L12
	軍隊	B10	L06		絕句	B10	L01		機會	B6	L01

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
J	積木	B5	L03	K	快速	B8	L10	K	墾丁	B8	L10
	靜夜思	B6	L02		刻	B9	L10		擴大	B9	L08
	擠	B6	L10		空氣	B6	L10	L	褲管	B10	L06
	檢查	B5	L07		客廳	B5	L03		了	B2	L04
	舉辦	B6	L08		看	B1	L07			B2	L05
	舉不起來	B8	L07			B2	L10		了解	B7	L01
	舉行	B8	L06		看電視	K2	L08		了不起	B7	L12
		B9	L08			B1	L08			B8	L05
	颶風	B8	L04		看到	B2	L11		力氣	B8	L07
	簡單	B6	L01		看書	B2	L01		六	K2	L03
	簡稱	B10	L08		看起來	B2	L12			B1	L03
	舊	B3	L09		看醫生	B3	L07		另一邊	B6	L09
	醬汁	B7	L04		看不懂	B4	L10		另外	B4	L06
	醬油	B9	L11		砍	B5	L11		老師	K2	L03
	雞	B6	L03		科技	B7	L11			B1	L02
	雞腿	B6	L07		科學家	B10	L04		老虎	B2	L11
	嚼	B10	L06		苦	B4	L04		老人院	B8	L01
	覺得	B1	L05		苦瓜	B4	L04		冷	K2	L05
	警察	B9	L02		哭	B4	L07			B1	L05
	警衛	B9	L02		恐怕	B8	L09		冷靜下來	B10	L07
K	口味	B10	L03	K	恐怖片	B8	L08		利用	B8	L12
	孔雀	B6	L10		烤	B5	L04			B9	L10
	孔明燈	B10	L05		烤箱	B5	L06		李大文	K2	L01
	卡片	B3	L06		控制	B9	L03			B1	L01
	卡通	B8	L08		棵	B3	L06		李白	B6	L02
	可是	K2	L08		渴	B4	L01		來	K2	L12
		B1	L05		開車	K2	L11			B1	L04
	可以	B2	L03			B1	L11		來不及	B2	L07
	可愛	B2	L08		開始	B3	L01		來自	B7	L10
	可怕	B3	L11		開心	B3	L02		例如	B9	L01
	可能	B3	L07		開藥	B5	L07		例子	B10	L01
	可樂	B3	L04		塊	B3	L03		兩	K2	L03
	可惜	B5	L08			B9	L04			B1	L03
	可憐	B7	L07		筷子	B3	L10		垃圾	B6	L05
	考	B6	L03		跨年	B5	L05		垃圾桶	B7	L07
	考試	B4	L03		酷	B9	L02		拉肚子	B5	L07
	快	B1	L06		寬	B10	L02		拉傷	B8	L07
		B3	L02		課本	B3	L01		林東明	K2	L01
	快點	B2	L04		靠近	B4	L09			B1	L01

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
L	流	B10	L01	L	練習	B3	L01	M	每	B2	L06
	流汗	B4	L05		輛	B3	L06		沒有	B1	L09
	流血	B4	L07		鄰居	B3	L09		沒問題	B2	L12
	流鼻血	B4	L07		歷史	B7	L01		沒關係	B3	L10
	流行	B7	L08		龍船	B8	L05		沒見過	B4	L02
	流利	B7	L02		聯絡	B7	L06		沒辦法	B5	L03
	流傳	B8	L03			B7	L11		沒錯	B6	L04
	流口水	B9	L04		臉色	B10	L07		沒想到	B8	L08
	倫敦	B4	L09		禮物	B1	L06		芒果冰	B9	L04
	旅行	B2	L10		禮拜	B3	L10		妹妹	K2	L02
	旅遊	B6	L09		糧食	B9	L03			B1	L02
	旅行社	B7	L06		藍色	B3	L03		明天	K2	L04
	朗誦	B6	L02		離	B3	L09		明顯	B9	L03
	浪費	B7	L07		離不開	B7	L11		明朝	B9	L10
	浪漫	B7	L08		羅馬	B8	L12		明星	B10	L02
	留下	B9	L06		羅馬競技場	B8	L09		美國	B4	L09
	啦啦隊	B5	L08		蠟筆	B3	L03		美洲	B5	L09
	涼	B3	L05		蠟燭	B3	L12		美麗	B5	L09
	涼快	B3	L05		蘿蔔糕	B4	L06		美好	B7	L09
	累	B2	L07		籃球	B5	L08		美金	B7	L09
	聊天	B7	L11		類	B6	L07		美術	B7	L01
	連	B5	L08		路線	B10	L09		茉莉花	B6	L08
	連續劇	B8	L08	M	ㄆ(ㄇ一ㄣˇ)	B9	L06		陌生人	B9	L02
	陸地	B8	L04		毛	B6	L11		面積	B5	L09
	量	B5	L07		毛筆	B3	L10		迷路	B5	L10
	溜溜球	B5	L01		毛公鼎	B9	L10		迷上	B9	L09
	溜滑梯	B3	L08		毛毯	B10	L04		馬	B6	L03
	裡面	K2	L09		母親節	B4	L12		馬拉松	B5	L12
		B1	L09		民主	B7	L09		馬上	B7	L11
	路	B3	L09		民族舞	B5	L01		馬鈴薯	B7	L02
	路標	B5	L10		民族	B10	L12		馬拉松	B8	L07
	零下	B3	L05		目的	B9	L08		馬路	B10	L04
	零用錢	B5	L03		目前	B8	L11		密度	B9	L03
	綠色	B2	L05		名字	K2	L01		麻	B9	L04
	綠油油	B6	L10			B1	L01		帽子	B6	L04
	綠茶	B10	L03		名人	B10	L02		悶熱	B10	L02
	辣	B4	L04		忙	B5	L04		描寫	B10	L01
	厲害	B3	L10		米	B2	L03		買	B2	L03
	樂趣	B8	L11		米飯	B7	L02		買一送一	B7	L03

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
M	貿易	B10	L09	N	年糕	B2	L06	N	紐約	B2	L10
	募款	B8	L12		年夜飯	B4	L06		能	B3	L04
		B9	L08		年紀	B4	L12		能夠	B8	L12
	嗎	K2	L05		年份	B6	L03		您	K2	L12
		B1	L07		年年有餘	B6	L05			B1	L12
	媽媽	K2	L02		年輕	B8	L05		鳥	B3	L09
		B1	L02		你	K2	L01		暖和	B3	L05
	夢想	B8	L01		你好	K2	L01		暖身	B8	L07
	慢跑	B8	L07			B1	L01		農作物	B10	L09
	慢慢地	B4	L07		你們	K2	L03		農舍	B8	L10
	摸	B9	L11			B1	L03		難	B4	L08
	滿意	B9	L11		努力	B5	L08		難忘	B7	L10
	漫畫	B1	L06		弄不清楚	B8	L02		難怪	B6	L04
	摩天輪	B3	L11		扭	B4	L07		糯米	B10	L10
	模仿	B8	L09		男生	K2	L03	O	喔	B4	L07
	模型	B5	L03			B1	L03		歐洲	B5	L09
	罵	B6	L05		那	K2	L10		歐洲之星	B10	L11
	賣	B3	L03		那天	B2	L06	P	片	B6	L10
	螞蟻上樹	B6	L01		那時候	B1	L10		平常	B1	L11
	貓	B2	L08		那麼	B3	L02			B3	L06
	謎語	B9	L07		那裡	B3	L05		平原	B6	L09
	饅頭	B10	L06		呢	K2	L09		平溪	B10	L05
	麵	B2	L04			B1	L02		平衡	B10	L11
		K2	L04		念	B3	L01		披薩	K2	L04
	麵包	B1	L04			B8	L05			B8	L02
	麵皮	B7	L04		南方	B2	L09		拋	B6	L01
	麵粉	B5	L04		南瓜派	B5	L04		拍	B8	L11
N	女生	K2	L03		南極洲	B5	L09		朋友	B1	L12
		B1	L03		南半球	B6	L04		泡	B10	L03
	內容	B7	L01		南非	B6	L04		爬山	B6	L12
		K2	L04		耐力	B9	L09		便宜	B3	L03
	牛奶	B1	L04		耐穿	B10	L02		品質	B8	L11
		B2	L03		耐髒	B10	L02		拼出來	B4	L10
	牛肉	B2	L03		哪裡	K2	L09		拼音	B9	L01
	牛排	B5	L06			B1	L09		派	B7	L02
	牛仔褲	B7	L03		拿	B4	L01		胖	B2	L11
	牛仔	B10	L02		拿手	B9	L09		趴	B3	L07
		K2	L10		捏	B7	L04		旁邊	B3	L09
	奶奶	B1	L10		紐西蘭	B4	L09		破	B5	L05
		B5	L04								

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
P	偏食	B6	L07	Q	青菜	B2	L03	Q	旗	B10	L08
	排名	B9	L03		青山農場	B5	L10		輕	B5	L11
	瓶	B10	L04		青少年	B9	L08		輕鬆	B7	L08
	陪	B3	L07		前面	K2	L09		慶祝	B4	L12
	普遍	B6	L11			B3	L09		潛水	B10	L11
	牌子	B9	L12		前天	B6	L03		窮人	B7	L12
	牌坊	B10	L10		卻	B9	L03			B8	L01
	跑步	K2	L08		祈福	B10	L05		請	B3	L04
		B1	L08		秋天	K2	L05		請問	K2	L12
	碰碰車	B3	L11			B2	L05			B1	L12
	漂亮	B2	L05		氣球	B3	L12		親手	B8	L05
	盤	B6	L07		氣溫	B4	L05		親戚	B10	L05
	盤子	B7	L06		氣候	B7	L01		親愛的	B6	L08
	鋪	B10	L04		氣氛	B7	L06		騎	B1	L11
	頻道	B8	L08			B10	L10		人	K2	L02
	頻繁	B10	L09		秦國	B8	L06			B1	L02
	蘋果	K2	L04		缺少	B9	L08		人口	B5	L09
		B6	L07		起床	B2	L07		人山人海	B7	L05
Q	七	K2	L03	Q	起司	B6	L07	R	人民	B7	L09
		B1	L03		圈圈	B4	L10		人物	B7	L09
	七上八下	B8	L06		情況	B8	L03		人們	B7	L11
	去	K2	L11		情形	B10	L01		人員	B9	L02
		B1	L09		情緒	B10	L07		人類	B10	L09
	去年	B2	L08		清楚	B4	L09		入口	B10	L10
	千	B4	L10		清淡	B5	L07		入口	B10	L10
	切	B7	L06		清涼	B9	L09		日文	B4	L10
	巧克力	B2	L03		清朝	B9	L10		日子	B5	L02
	企鵝	B2	L11		清潔	B9	L02		日本	B5	L05
	全家	B4	L06		清明上河圖	B9	L10		日記	B5	L06
	全世界	B7	L06		球	K2	L09		日出	B8	L10
	全身	B7	L05		球鞋	B7	L03		日常	B8	L03
	全球暖化	B10	L04		晴朗	B8	L10		日月潭	B9	L10
	曲子	B7	L08		期待	B7	L10		日用品	B8	L11
	汽水	B3	L04		期望	B10	L05		如果	B2	L06
	其他	B4	L10		搶	B8	L11		如今	B10	L03
	其中	B5	L11		群	B9	L08		如意結	B6	L01
	其實	B10	L07		裙子	B4	L05		肉形石	B9	L10
	奇怪	B8	L07		鉛筆	B3	L03		容易	B4	L10
	屈原	B8	L05		敲	B5	L05		然後	B7	L04
									榮譽	B10	L08

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
R	認為	B9	L01		什麼樣	B6	L11		身體	K2	L07
	認真	B9	L02		升高	B8	L04			B1	L07
	認識	B2	L01		少不了	B10	L03		身邊	B7	L12
	熱	K2	L05		少數	B8	L03		事情	B7	L11
		B1	L05		手	K2	L07		事物	B8	L03
	熱狗	B8	L02			B1	L07		使用	B6	L11
	熱鬧	B4	L02		手機	K2	L12		刷	B7	L03
S	讓	B4	L02			B1	L12		刷牙	B2	L07
	十	K2	L03	S	手工	B5	L11	S	叔叔	K2	L10
		B1	L03		手指	B6	L11			B1	L10
	十一	K2	L06		手指頭	B8	L07		受傷	B4	L07
		B1	L06		手臂	B8	L07		受歡迎	B7	L08
	十二	K2	L06		水果	K2	L04		受到	B10	L08
	十三	K2	L06			B1	L04		社團	B5	L01
	十四	K2	L06		水彩畫	B7	L01		社會	B7	L12
	十五	K2	L06		水上活動	B8	L10		社區	B8	L01
	十六	K2	L06		世界上	B4	L10		社會	B10	L03
	十七	K2	L06		世界盃	B8	L08		帥	B9	L02
	十九	K2	L06		世紀	B10	L09		是	K2	L06
	十八	K2	L06		生日	K2	L06			B1	L01
	十字路口	B5	L10			B1	L06		珊瑚礁	B10	L11
	上	B3	L11		生日會	B3	L04		甚至	B5	L11
	上面	K2	L09		生日快樂	B3	L12		省錢	B8	L01
		B1	L09		生病	B3	L07		省時	B9	L11
	上課	B2	L12		生活	B5	L11		食物	B5	L07
		B3	L01		生肖	B6	L03		食量	B9	L04
	上個月	B2	L08		生產	B6	L11		首	B6	L02
	上班	B2	L02		生動	B8	L11		首都	B4	L09
	上午	B3	L01		生物	B10	L07		扇子舞	B6	L01
	上廁所	B3	L07		生氣	B10	L07		時候	B2	L05
	上次	B4	L07		石頭	B3	L08		時間	B5	L10
	上去	B6	L01		收	B4	L01		時數	B9	L08
	上衣	B6	L04		收到	B3	L12		時尚	B10	L02
	上網	B7	L11		收起來	B5	L03		書	K2	L09
	上升	B10	L04		收藏	B9	L10			B1	L06
	士兵	B10	L06		束	B5	L06		書法	B3	L01
	山本	B8	L02		沙發	B1	L09		書包	B4	L01
	什麼	K2	L01		沙拉	B3	L04		書本	B5	L11
		B1	L01		沙灘	B8	L10		書法家	B6	L11

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
S	書櫃	B8	L04	S	熟悉	B10	L11	S	掃地	B4	L12
	神農氏	B10	L03		瘦	B2	L12		速度	B9	L03
	商品	B8	L03		誰	K2	L10		散步	B2	L08
	商店	B10	L10			B1	L10		森巴舞	B7	L05
	商業	B10	L10		賞月	B5	L02		瘦	B8	L07
	深	B7	L10		適合	B9	L03		絲綢	B10	L09
	深刻	B9	L10		樹木	B5	L11		塑膠	B9	L05
	深深地	B10	L03		樹枝	B6	L11		塞車	B5	L10
	蛇	B6	L03		樹葉	B2	L05		損壞	B8	L09
	設計	B10	L02		輸	B5	L08		歲	K2	L10
	剩下	B7	L07		聲音	B5	L05			B1	L10
	善良	B8	L11		薯條	B2	L04		歲歲平安	B6	L05
	暑假	B2	L10		雙	B7	L03		碎	B6	L05
	舒服	B2	L05		屬	B6	L03		算是	B8	L07
	順便	B6	L10		曬太陽	B10	L11		酸	B4	L04
	傷害	B8	L07		曬黑	B10	L11		酸辣湯	B4	L04
	獅子王	B8	L11		三	K2	L02		雖然	B4	L07
	聖誕老人	B3	L06			B1	L02		隨時	B8	L02
	聖誕節	B3	L06		三十	B1	L06	T	他	K2	L01
	聖誕樹	B3	L06		三明治	B4	L11			B1	L01
	聖誕襪	B3	L06		三心二意	B8	L03		他們	K2	L10
	試試	B4	L08		三角錐形	B8	L12			B1	L10
	試試看	B5	L04		三度空間	B8	L11		她	K2	L01
	試穿	B7	L03		三國時代	B10	L06		它	B2	L09
	詩	B6	L02		四	K2	L02		牠們	B2	L08
	詩人	B6	L02			B1	L02		土地	B8	L09
	詩歌	B6	L02		四周	B5	L09		天氣	B2	L05
	鼠	B6	L03		四度空間	B8	L11		天天	B3	L01
	實在	B7	L11		守歲	B6	L05		天黑了	B6	L10
	實現	B8	L01		寺廟	B5	L05		天才	B7	L02
	摔	B5	L05		所	B9	L05		太…了	B1	L05
	睡不著	B6	L08		所以	B2	L09		太太	B1	L12
	睡覺	B2	L07		所有	B10	L10		太陽	B4	L05
	說	B2	L06		孫中山	B7	L09		太極拳	B4	L08
	說話	B2	L12		素食	B6	L07		太平洋	B5	L09
	數	B10	L01		素描	B7	L01		田地	B8	L04
	數字	B8	L03		送	K2	L11		同時	B6	L01
	數量	B9	L03			B1	L11		同組	B10	L07
	熟	B4	L02		送給	B2	L08		同意	B7	L01

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
T	同學	K2	L03	T	圖書館	B8	L01	W	五花八門	B7	L08
		B1	L03		圖案	B3	L12		五顏六色	B7	L05
	吐	B3	L07		圖畫	B9	L01		午飯	K2	L04
	兔子	B2	L08		圖畫紙	B4	L01		文化週	B3	L10
	陀螺	B7	L10		團結	B10	L08		文化	B4	L08
	亭子	B6	L12		團圓	B5	L02		文字	B4	L10
	挑	B9	L11		態度	B10	L08		文具	B6	L11
	挑戰	B6	L01		臺中	B6	L09		王	B1	L02
	唐人街	B4	L06		臺北	B2	L10		外面	K2	L09
	唐朝	B10	L10		臺北 101	B5	L05			B3	L08
	泰國	B4	L10		臺東	B6	L09		外公	B2	L02
	特大號	B9	L04		臺南	B2	L10		外婆	B2	L02
	特色	B6	L10		臺灣	B2	L06		外套	B4	L05
	特別	B3	L12		臺灣海峽	B6	L09		外國	B7	L02
	特價品	B7	L03		銅牌	B10	L08		外型	B8	L09
	討厭	B6	L07		颱風	B8	L04		未來	B10	L05
	討論	B4	L11		彈	B7	L08		汙染	B9	L05
	退休	B2	L10		彈性	B10	L02		位	B6	L02
	退貨	B9	L11		踢	B3	L10		位置	B5	L09
	偷	B9	L02		躺	B10	L11		完	B4	L01
	堂弟	B10	L01		糖果	B2	L03		完全	B7	L02
	條	B4	L05		糖醋肉	B4	L04		完成	B9	L09
	甜	B4	L04		頭	K2	L07		忘	B2	L07
	透氣	B10	L02			B1	L07		忘了	B4	L09
	透過	B7	L11		鐵人三項	B9	L09		忘不了	B9	L04
	通知	B4	L11		聽不出來	B8	L08		我	K2	L01
	通訊軟體	B7	L11		聽到	B3	L11			B1	L01
	提	B10	L05		聽音樂	K2	L08		我們	K2	L03
	提到	B10	L01			B1	L08			B1	L03
	湯	B2	L04		聽話	B3	L06		味道	B4	L04
	痛	B3	L07		聽說	B3	L09		往	B5	L10
	痛苦	B8	L01		體力	B9	L09		物品	B10	L04
	童年	B8	L11		體育課	B3	L02		玩	B2	L11
	貼春聯	B2	L06		體溫	B5	L07		玩具	B1	L06
	跳高	B10	L08		體操	B10	L08		哇	B3	L06
	跳舞	K2	L08	W	體驗	B8	L12		為	B10	L05
		B1	L08			B9	L08		為什麼	B3	L07
	跳繩	B3	L08		五	K2	L02		為了	B5	L06
	圖片	B9	L11			B1	L02		為止	B9	L03

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
W	烏龍茶	B10	L03	X	下棋	B3	L01	X	辛苦	B7	L12
	問	B4	L02		下雨	B3	L05			B9	L02
	晚	B4	L03		下雪	B3	L05		姓	B1	L12
	晚上	K2	L12		下山	B10	L01		幸好	B9	L02
		B2	L07		小	B1	L07		欣賞	B6	L10
	晚飯 / 晚餐	K2	L04		小吃	B3	L10		信	B2	L12
		B2	L04		小心	B4	L07		信箱	B6	L04
	晚會	B5	L02		小汽車	K2	L09		信用卡	B7	L03
		K2	L12		小姐	B7	L06		宣傳	B9	L06
	喂	B1	L12		小朋友	K2	L03		星期	B2	L06
		B5	L01			B3	L09		星期天	B3	L04
	圍棋	B7	L08		小孩	B1	L10		洗	B2	L07
	無聊	B9	L01		小時	B5	L10		洗手	B3	L02
	無法	B9	L02		小學	B5	L06		洗髮精	B9	L11
	無論	B9	L09			B9	L05		洗澡	B2	L07
	微風	B3	L05		小時候	B6	L05		洗臉	B2	L07
	溫度	B5	L12		小阿姨	B6	L04		相反	B6	L04
	碗	B9	L03		小偷	B9	L02		香	B5	L04
	萬一	B9	L11		小籠包	B9	L04		香片	B10	L03
	萬聖節	B5	L04		心	B8	L06		香包	B8	L05
	網路	B2	L12		心情	B7	L08		香料	B10	L09
	網球	B4	L03		心理	B10	L12		香菇	B8	L05
	網站	B9	L11		心想事成	B10	L05		香蕉	K2	L04
	聞起來	B5	L04		休息	B3	L07			B7	L06
	舞獅	B4	L06		休閒	B10	L02		香檳酒	B5	L05
	舞龍	B4	L06		休閒活動	B8	L11		修	B5	L03
	舞蹈	B7	L05		先	B2	L04		夏天	K2	L05
	衛生紙	B5	L11		先生	B7	L09			B1	L05
	餵	B2	L08			B2	L09		夏令營	B7	L10
	襪子	B4	L05		西方	B10	L09		校外教學	B4	L11
	彎彎的	B4	L10			B5	L07		校車	K2	L11
X	下	B2	L06		西瓜	B9	L03			B1	L11
		B3	L11		西元	B7	L02		校門口	B2	L09
		B5	L10		西班牙文	B7	L01		栩栩如生	B9	L10
	下面	K2	L09		吸引	B7	L11		消防	B9	L02
		B1	L09		希望	B2	L08		訊息	B10	L05
	下課	K2	L08		希臘	B10	L09		旋律	B7	L08
		B1	L08		形狀	B9	L01		旋轉木馬	B3	L11
	下午	B3	L01		形聲字	B7	L08		現在	B2	L01
					享受						

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
X	現金	B7	L03	X	學校	K2	L11	Y	已經	B2	L04
	習俗	B9	L07			B1	L11		友好	B10	L08
	習慣	B7	L11		學會	B4	L08		尤其是	B7	L01
		B8	L12		學期	B5	L01		引起	B8	L04
	許多	B7	L10		學生	B6	L11		牙膏	B9	L11
	許願	B10	L05		學習	B8	L12		以後	K2	L08
	雪人	K2	L07		學業進步	B10	L05			B1	L08
		B1	L07		興趣	B5	L01			B2	L02
	雪梨	B4	L09		選	B3	L03		以前	B2	L02
	喜愛	B10	L08		選擇	B8	L08		以上	B8	L03
	喜歡	K2	L05		選手	B9	L09			B9	L05
		B1	L05		餡	B5	L04		右邊	B1	L10
	象形文字	B9	L01		鹹	B4	L04		由於	B7	L11
	象棋	B7	L10		謝謝	K2	L12		印	B7	L12
	象徵	B10	L08			B1	L12		印象	B7	L10
	鄉村	B8	L10	Y	(依)靠	B7	L11		印度	B9	L03
	項目	B10	L08		一	K2	L02		因為	B2	L09
	想	B1	L11		一起	K2	L07		因此	B7	L11
	想法	B4	L12			B1	L07		有	K2	L02
	想念	B6	L08		一下	B1	L09			B1	L02
	想起來	B6	L02		一次	B2	L10		有一點	B1	L05
	新	B2	L01		一定	B2	L12		有意思	B2	L12
	新年	B2	L06		一樣	B2	L02		有趣	B3	L11
	新聞	B7	L07		一共	B3	L03		有空	B4	L08
	新臺幣	B7	L09		一些	B3	L04		有名	B5	L05
	新鮮	B5	L07		一會兒	B3	L11		有的	B6	L08
	羨慕	B5	L03		一點	B3	L02		有關	B6	L02
	詳細	B8	L09		一直	B5	L01		有意義	B8	L01
	像	B4	L10		一邊	B5	L02		羊	B6	L03
	熊貓	B2	L11		一般人	B6	L11		衣服	B3	L05
	需要	B5	L12		一段	B7	L02		亞洲	B5	L09
		B7	L01		一心一意	B8	L03		夜市	B7	L12
	寫	B2	L12		一石二鳥	B8	L03			B9	L04
	寫字	B3	L01		一般來說	B8	L10		押韻	B10	L01
	膝蓋	B8	L07		一舉兩得	B8	L03		油	B4	L04
	蝦	B5	L07		又	B3	L03			B7	L06
	蝦仁	B7	L04			B3	L11		油紙	B10	L05
	蝦米	B10	L10		也	K2	L08		沿岸	B8	L04
	學	B2	L01			B1	L03		炎熱	B9	L04

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
Y	迎接	B5	L05	Y	演講	B7	L09	Y	玉米	B2	L04
	唛	B5	L12		遙控車	B5	L03			B10	L09
		B6	L04		遙遠	B10	L12		羽毛	B7	L05
	幽默	B7	L01		銀行	B2	L02		雨林	B7	L06
	洋芋片	B3	L04		銀牌	B10	L08		勇敢	B4	L07
	洋娃娃	B3	L06		億	B9	L03		約	B4	L02
	研究	B10	L04		影像	B2	L12		原子筆	B6	L11
	英文	B4	L10		影響	B5	L11		原住民舞蹈	B7	L10
	英國	B4	L09		影片	B7	L11		原來	B7	L08
	要	K2	L07		樣式	B7	L03		原因	B10	L07
		B2	L03		樣子	B8	L07		原理	B10	L05
	要不然	B7	L03		養	B2	L08		原諒	B10	L07
	要是	B8	L02		養成	B9	L05		院子	B2	L05
	氧氣筒	B10	L11		螢火蟲	B6	L10		魚	B2	L03
	悠久	B8	L09		壓歲錢	B4	L06		愉快	B7	L08
	淹沒	B8	L04		壓	B7	L06		越來越	B4	L04
	眼睛	K2	L07		壓力	B7	L08		雲霄飛車	B3	L11
		B1	L07		壓到	B8	L04		園遊會	B4	L02
	移民	B8	L02		應該	B3	L12		圓	B5	L02
	野餐	B4	L11		營	B9	L08		圓形	B8	L09
	陰曆	B5	L02		營養	B6	L07		圓圈	B10	L08
	椅子	K2	L09		邀請	B4	L03		遇到	B7	L05
		B9	L06		醫生	B2	L02		運動	B1	L08
	游泳	B2	L01		醫院	B5	L07		運動量	B9	L09
	菸草	B10	L09		顏色	B2	L05		運費	B9	L11
	陽曆	B5	L02		藝術品	B9	L10		運動員	B10	L08
	飲料	B3	L04		藥草	B10	L03		與	B8	L12
	飲食	B8	L02		嚴重	B4	L07			B10	L03
	意見	B4	L11		贏	B3	L08		語文	B6	L08
	意思	B8	L03		鹽	B9	L11		語言	B7	L02
	搖晃	B8	L04		鸚鵡	B6	L10		遠	B1	L11
	煙火	B5	L05		元	B7	L09		願意	B7	L11
	爺爺	K2	L10		元宵	B9	L07		願望	B9	L02
		B1	L10		元宵節	B9	L07	Z	隻	B2	L08
	義大利	B5	L05		月	K2	L06			B3	L06
	義大利餃子	B7	L04			B1	L06		張	K2	L10
	遊戲	B3	L01		月亮	B5	L02			B1	L10
	遊樂園	B3	L11		月餅	B5	L02		這	K2	L10
	遊客	B6	L10		用	B2	L07			B1	L10

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
Z	著	B4	L05	Z	指南針	B2	L09	Z	種類	B7	L08
	煮	B5	L06		指事字	B9	L01		製造	B10	L04
	種	B4	L08		政治	B6	L09		撞	B3	L11
		B10	L06		政府	B9	L05		諸葛亮	B10	L05
	中間	B1	L10		炸	B7	L06		豬	B6	L03
	中文	B2	L01		炸雞	B3	L04		豬肉	B7	L04
	中心	B6	L09		炸雞排	B9	L04		鄭和	B10	L09
	中秋節	B5	L02		珍珠奶茶	B3	L04		戰爭	B9	L10
	中國結	B6	L01		珍貴	B8	L09		整個	B7	L05
	中國城	B10	L10		珍惜	B8	L12		整理	B5	L03
	中華民國	B7	L09			B9	L08		轉	B8	L02
	支持	B7	L09		重要	B5	L02			B8	L08
	主要	B6	L09		重視	B9	L05	Z	轉播	B8	L08
	主食	B7	L02		值得	B9	L02		鐘	B5	L05
	主題	B7	L01		捉迷藏	B3	L08		早飯	K2	L04
	主角	B8	L11		桌子	K2	L09		嘴巴	K2	L07
	只	B5	L06			B1	L09		仔細	B9	L10
	只要	B4	L07		真	B2	L11		左轉	B5	L10
	正在	B5	L04		真的	B4	L05		左邊	B1	L10
	竹子	B6	L11		真巧	B8	L02		坐	K2	L11
	住在	B2	L10		祝	B3	L12			B1	L11
	佔	B8	L03		祝福	B3	L12		在	K2	L09
	壯觀	B10	L05		窄	B10	L02			K2	L12
	志工	B8	L01		紙杯	B10	L04			B1	L09
	找	B1	L09		專心	B7	L01			B1	L12
	找不到	B3	L08		張莉	B2	L01		再	K2	L12
	找路	B5	L10		終於	B5	L01			B2	L04
	折價券	B9	L11		這一次	B2	L11	Z	再見	B1	L12
	制服	B9	L02		這裡	B3	L05		再加上	B5	L04
	招式	B6	L01		這麼	B4	L05		再生紙	B5	L11
	招牌	B10	L10		這樣	B4	L05		字典	B9	L06
	枝	B3	L03		智慧型	B7	L11		字數	B10	L01
	注意	B5	L07		植物	B9	L05		早上	B3	L07
	知道	B2	L07		植物園	B4	L11		早飯	B1	L04
	知識	B8	L08		週末	B2	L04		自己	B2	L01
	長高	B2	L12		準備	B3	L04		自由	B7	L09
	長大	B6	L07		照片	K2	L10		自行車	B1	L11
	指	B8	L03			B1	L10		自動	B4	L12
	指北針	B2	L09		裝飾	B7	L05		自然	B9	L03

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。

《學華語向前走》生詞總表(漢語拼音版)

編碼	生詞	冊別	課別	編碼	生詞	冊別	課別
Z	作法	B5	L04	Z	總是	B3	L08
	作為	B10	L04		總統	B7	L09
	災害	B8	L04		雜誌	B10	L04
	走路	K2	L11				
		B1	L11				
	足夠	B7	L07				
	足球迷	B10	L08				
	足球場	B2	L09				
	則	B10	L10				
	怎麼	K2	L11				
		B1	L11				
	怎麼了	B3	L07				
	怎麼樣	B3	L02				
	怎麼辦	B3	L10				
	昨天	B2	L07				
	座	B10	L10				
	做	K2	L08				
		B1	L08				
	做不動	B8	L05				
	做生意	B2	L02				
	做成	B6	L11				
	做到	B9	L05				
	做家事	B4	L12				
	族	B8	L10				
	組	B6	L02				
	組成	B8	L03				
	造成	B8	L04				
	造紙術	B10	L12				
	最	B2	L01				
	最近	B4	L09				
	最後	B6	L08				
	紫禁城	B9	L10				
	資料	B7	L11				
	資源	B9	L05				
	粽子	B8	L05				
	粽葉	B10	L10				
	嘴巴	B10	L06				
	增加	B5	L01				
	糟糕	B4	L09				

備註：本表編碼分類(A-Z)係依照生詞之注音符號，並將相同字首之生詞排序在一起，方便教學運用。